BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 35 /2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về đăng kiểm viên tàu biển và nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu biển và nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển và nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển; công nhận đăng kiểm viên tàu biển; tạm đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với đăng kiểm viên tàu biển và nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đăng kiểm viên tàu biển là người được công nhận để thực hiện công tác đăng kiểm tàu biển; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển (sau đây gọi tắt là công trình biển); sản phẩm công nghiệp dùng cho tàu biển và công trình biển (sau đây gọi tắt là sản phẩm công nghiệp) theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan.

2. Nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển (sau đây gọi là nhân viên nghiệp vụ) là người thực hiện việc tiếp nhận công việc, lưu trữ, cấp phát hồ sơ, ấn chỉ dùng trong công tác đăng kiểm tàu biển, công trình biển và sản phẩm công nghiệp.

Điều 4. Hạng đăng kiểm viên tàu biển

Đăng kiểm viên tàu biển gồm 02 (hai) hạng, như sau:

1. Đăng kiểm viên tàu biển.

2. Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao.

Chương II

TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN, ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN BẬC CAO, NHÂN VIÊN NGHIỆP VỤ

Điều 5. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển

1. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên tàu biển:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm;

c) Hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển;

d) Thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển tối thiểu: 03 (ba) tháng đối với người đã là đăng kiểm viên của tổ chức đăng kiểm quốc tế là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp quốc tế (IACS), người đã có trên 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; 06 (sáu) tháng đối với người đã có từ 01 (một) đến 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kỹ thuật hoặc vận hành tàu thủy, công trình biển; 01 (một) năm đối với các trường hợp khác;

đ) Đạt yêu cầu đánh giá năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển:

a) Duyệt các tài liệu hướng dẫn;

b) Thẩm định các bản vẽ, tài liệu kỹ thuật sử dụng cho đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển, công trình biển, chế tạo sản phẩm công nghiệp;

c) Kiểm định an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển, công trình biển theo quy định;

d) Kiểm định an toàn kỹ thuật, phòng ngừa ô nhiễm môi trường sản phẩm công nghiệp;

đ) Đánh giá năng lực các cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật

và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển;

e) Kiểm tra tay nghề thực tế thợ hàn tàu biển;

g) Giám định trạng thái kỹ thuật tàu biển, công trình biển;

h) Tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển; hướng dẫn thực hành nghiệp vụ và đánh giá năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển.

Điều 6. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển bậc cao

1. Tiêu chuẩn của đăng kiểm viên tàu biển bậc cao:

a) Có tổng thời gian giữ hạng đăng kiểm viên tàu biển đủ 05 (năm) năm;

b) Hoàn thành chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao;

c) Thời gian thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao tối thiểu 01 (một) năm;

d) Đạt yêu cầu đánh giá năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển bậc cao:

Ngoài những nhiệm vụ của đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao còn thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Tham mưu cho lãnh đạo đơn vị về những vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ khi có yêu cầu;

b) Tham gia tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao; hướng dẫn thực hành nghiệp vụ và đánh giá năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao;

c) Tham gia điều tra tai nạn hàng hải khi có yêu cầu.

Điều 7. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ

1. Tiêu chuẩn của nhân viên nghiệp vụ:

a) Tốt nghiệp trung cấp trở lên;

b) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo yêu cầu vị trí việc làm.

2. Nhiệm vụ của nhân viên nghiệp vụ:

a) Tiếp nhận yêu cầu công việc;

b) Cấp phát hồ sơ đăng kiểm theo quy định;

c) Ghi hồ sơ, sổ quản lý phục vụ công tác đăng kiểm;

d) Thống kê, báo cáo;

đ) Tiếp nhận, quản lý, lưu trữ hồ sơ, ấn chỉ phục vụ công tác đăng kiểm.

Chương III

TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ, THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ VÀ CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN, ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN BẬC CAO

Điều 8. Tập huấn nghiệp vụ và thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao

1. Chương trình tập huấn nghiệp vụ và thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Chương trình tập huấn nghiệp vụ và thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển bậc cao quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức biên soạn và phê duyệt tài liệu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao; giám sát việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao.

4. Tổ chức đăng kiểm có nhiệm vụ:

a) Tham gia biên soạn tài liệu tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao;

b) Tổ chức tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao;

c) Xây dựng kế hoạch tập huấn thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao; tổ chức thực tập nghiệp vụ và đánh giá năng lực thực hành nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao;

d) Thông báo hoàn thành tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao theo mẫu số 05 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Công nhận đăng kiểm viên tàu biển và cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển

1. Tổ chức đăng kiểm lập 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị công nhận đăng kiểm viên tàu biển và nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Thành phần hồ sơ:

a) Đề nghị công nhận đăng kiểm viên tàu biển theo mẫu số 01 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lý lịch chuyên môn đăng kiểm viên tàu biển theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Báo cáo thực tập nghiệp vụ theo mẫu số 03 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra thành phần hồ sơ: trường hợp hồ sơ không đầy đủ, ngay trong ngày làm việc hướng dẫn tổ chức đăng kiểm hoàn thiện hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp), hoặc hướng dẫn hoàn thiện trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ (trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác); trường hợp hồ sơ đầy đủ, hẹn thời gian trả kết quả.

4. Sau khi tiến hành xem xét hồ sơ: trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trả lời tổ chức đăng kiểm; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển theo mẫu số 04 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển bản điện tử có giá trị tương đương giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển bản giấy.

5. Tổ chức đăng kiểm nhận kết quả trực tiếp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác.

Chương IV

TẠM ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC VÀ THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

Điều 10. Tạm đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển

1. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển bị tạm đình chỉ hiệu lực 30 ngày khi đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Làm sai lệch kết quả đăng kiểm;

b) Có hành vi những nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

c) Không thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao tại khoản 2 Điều 5 hoặc khoản 2 Điều 6 mà không có lý do chính đáng.

2. Khi có căn cứ xác định đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao có một trong các hành vi tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành quyết định tạm đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển và thông báo đến đơn vị sử dụng đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao vi phạm.

Điều 11. Thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển

1. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển bị thu hồi khi đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm các quy định hiện hành khi thực thi nhiệm vụ với mức độ bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

b) Sử dụng hồ sơ giả để được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển;

c) Bị tạm đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển 03 (ba) lần trong thời gian 12 tháng liên tục;

d) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực do vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động đăng kiểm;

đ) Sử dụng các công cụ, phần mềm để sửa chữa dữ liệu tàu biển, công trình biển, sản phẩm công nghiệp, dữ liệu kiểm định, chứng nhận nhằm hợp thức hóa thông tin, kết quả kiểm định tàu biển, công trình biển, sản phẩm công nghiệp;

e) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày xác định được đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển, gửi đến đơn vị sử dụng đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao và công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

2. Bãi bỏ:

a) Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển;

b) Điều 2 Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2016/TT-BGTVT ngày 7 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm tàu biển Việt Nam và Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển và thẻ đăng kiểm viên tàu biển theo quy định của Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2023/TT-BGTVT tiếp tục được duy trì hiệu lực đến khi đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao được cấp lại giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam rà soát và cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 60 ngày kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này cho các đăng kiểm viên tàu biển, đăng kiểm viên tàu biển bậc cao đã được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển theo quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng; Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, TCCB (TTA).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ VÀ THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Tập huấn nghiệp vụ

1. Chuyên đề chung

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Các văn bản quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan đến công tác đăng kiểm	Các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến công tác đăng kiểm tàu biển và công trình biển; giới thiệu các điều ước quốc tế liên quan đến công tác đăng kiểm.
2	Lịch sử hình thành, xây dựng và phát triển của hệ thống đăng kiểm tại Việt Nam	Lịch sử hình thành, xây dựng, phát triển, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức, hoạt động của Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị trực thuộc.
3	Các tổ chức quốc tế liên quan công tác đăng kiểm	Chức năng, hoạt động của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO), Hiệp hội các tổ chức phân cấp tàu quốc tế (IACS), Hiệp hội các tổ chức đăng kiểm châu Á (ACS), Thoả thuận về kiểm tra nhà nước cảng biển (PSC).
4	Đạo đức công vụ	Quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức đăng kiểm.
5	Nghiệp vụ hồ sơ và quản lý dữ liệu	Lập báo cáo, cấp chứng chỉ, quản lý dữ liệu và hồ sơ điện tử. Sử dụng các phần mềm chuyên ngành: phần mềm tính toán kỹ thuật, mô phỏng kết cấu.
6	Bảo đảm an toàn cá nhân khi kiểm định	Các nội dung về an toàn lao động, làm việc trong không gian kín và các vị trí trên cao, an toàn môi trường làm việc…

2. Thẩm định thiết kế tàu biển, công trình biển

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Cơ sở pháp lý và quy chuẩn kỹ thuật	Áp dụng QCVN, TCVN, công ước quốc tế, quy phạm phân cấp trong công tác thẩm định thiết kế tàu biển và công trình biển.
2	Đọc và đánh giá hồ sơ thiết kế	Đánh giá bản vẽ kết cấu, bố trí chung, ổn định, trang thiết bị, hệ thống máy, điện và tự động hóa.
3	Tính toán kết cấu và độ bền	Xem xét nguyên lý tính toán độ bền thân tàu, tải trọng thiết kế, phân tích sức bền cục bộ và tổng thể.
4	Ổn định và mạn khô	Đánh giá ổn định nguyên vẹn, ổn định tai nạn, tính toán mạn khô và chống chìm.
5	Hệ động lực, máy và hệ thống kỹ thuật	Đánh giá thiết kế hệ động lực, hệ thống đường ống, thông gió, điều khiển và tự động hóa.
6	Điện và điều khiển	Xem xét sơ đồ điện, phân tích phụ tải, bảo vệ điện, hệ thống điều khiển.
7	Vật liệu/trang thiết bị	Thẩm định thiết kế trang thiết bị cứu sinh, hàng hải, vô tuyến điện, thiết bị nâng.
		Thẩm định thiết kế hệ thống phát hiện và dập cháy, hệ thống chống cháy, chở xô hàng rời rắn, vận chuyển hàng nguy hiểm.
		Vật liệu, trang thiết bị, container, hàn, hệ thống sơn đối với két dằn.
8	Chuyên đề bổ sung đối với công trình biển	Xem xét, đánh giá kết cấu; Thẩm định đánh giá rủi ro; Đánh giá kéo dài thời gian hoạt động.
		Xem xét, đánh giá thiết kế hệ thống thiết bị thượng tầng (máy, điện, trang thiết bị, thiết bị nâng, bình chịu áp lực, nồi hơi). Thẩm định đánh giá rủi ro cho bình chịu áp lực, hệ thống đường ống công nghệ.

3. Kiểm định tàu biển, công trình biển

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn	Áp dụng QCVN, TCVN, công ước quốc tế, quy phạm phân cấp trong công tác kiểm định tàu biển và công trình biển.
2	Nghiệp vụ kiểm tra phân cấp	Kiểm tra trong đóng mới, hoán cải, sửa chữa. Kiểm tra tàu đang khai thác.
3	Kiểm định theo điều ước quốc tế liên quan	SOLAS, MARPOL, Load Lines, Tonnage, BWM, AFS, MODU, HSSC…
4	Thử nghiệm	NDT, thử kín, thử tải, thử áp lực, thử hoạt động.
5	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	Kiểm định nồi hơi, thiết bị nâng, bình chịu áp lực.

4. Kiểm định, đánh giá sản phẩm công nghiệp

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Hệ thống pháp luật và quy định về chứng nhận	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; ISO/IEC 17020, 17025, 17065; hệ thống QCVN, TCVN.
2	Nghiệp vụ đánh giá và chứng nhận sản phẩm công nghiệp	Đánh giá hồ sơ kỹ thuật, kiểm tra sản xuất, giám sát sau chứng nhận.
3	Chứng nhận vật liệu và thiết bị	Chứng nhận vật liệu, thiết bị máy tàu, thiết bị điện, thiết bị an toàn và phòng ngừa ô nhiễm.
4	Kiểm tra, thử nghiệm	Thử nghiệm vật liệu, NDT.
5	Đánh giá cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ	Đánh giá năng lực cơ sở chế tạo, cơ sở cung cấp dịch vụ.

II. Thực hành nghiệp vụ

1. Thẩm định thiết kế tàu biển

1.1. Kết cấu thân tàu và trang thiết bị: 01 tàu chở hàng tổng hợp, 01 tàu chở dầu và 01 tàu chở hàng rời hoạt động tuyến quốc tế

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Thiết kế cơ bản	Thẩm định bố trí chung; mặt cắt ngang; sơ đồ khoang két; kết cấu cơ bản; hướng dẫn xếp tải; sổ tay ổn định tai nạn; sơ đồ kiểm soát cháy.
2	Kết cấu thân tàu	Kiểm tra, đánh giá kết cấu đáy, mạn, boong; kết cấu khu vực mũi, đuôi; kết cấu két hàng, két dằn; kết cấu chịu tải trọng tập trung; kết cấu chống ăn mòn.
3	Đánh giá tính toán	Đánh giá: sức bền dọc; ổn định nguyên vẹn; ổn định tai nạn; tải trọng thiết kế; chiều dày kết cấu; đánh giá FEM đối với kết cấu đặc biệt.

1.2. Hệ thống máy tàu: 01 tàu chở hàng tổng hợp, 01 tàu chở dầu và 01 tàu chở hàng rời hoạt động tuyến quốc tế

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Sơ đồ hệ động lực	Đánh giá bản vẽ bố trí buồng máy.
2	Hệ trục và chân vịt	Đánh giá bản tính định tâm hệ trục, dao động xoắn hệ trục.
3	Hệ thống ống (nhiên liệu, làm mát, khí nén, dập cháy, đường ống hàng tàu dầu)	Đánh giá bản vẽ sơ đồ đường ống và tính thủy lực (Piping Diagram).
4	Hệ thống điều khiển từ xa	Đánh giá hồ sơ hệ thống tự động, điều khiển từ xa (Machinery Automation Documents).
5	Yêu cầu dự phòng thiết bị	Đánh giá thuyết minh số lượng thiết bị dự phòng.

1.3. Trang bị điện: 01 tàu chở hàng tổng hợp, 01 tàu chở dầu và 01 tàu chở hàng rời hoạt động tuyến quốc tế.

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Bản tính và lựa chọn nguồn điện chính, sự cố	Xem xét sự phù hợp của bản tính nguồn điện; đánh giá sự phù hợp lựa chọn nguồn điện chính, sự cố.
2	Lựa chọn và bố trí hệ thống, thiết bị và cáp điện	Xem xét sự phù hợp bố trí hệ thống điện; sự phù hợp của thiết bị, bảng điện và cáp điện trong các không gian làm việc, công suất, thiết bị bảo vệ.
3	Phân vùng nguy hiểm trên tàu dầu	Xem xét, đánh giá việc vùng nguy hiểm trên tàu dầu.
4	Hệ thống điều khiển tự động	Xem xét việc ấn định cấp dự kiến hệ thống điều khiển tự động.

1.4. Trang bị an toàn và phòng ngừa ô nhiễm môi trường: 01 tàu chở hàng tổng hợp, 01 tàu chở dầu và 01 tàu chở hàng rời hoạt động tuyến quốc tế.

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Phòng, phát hiện và chữa cháy	Đánh giá phù hợp theo SOLAS, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển.
2	Thiết bị cứu sinh, tín hiệu, vô tuyến điện, hàng hải	Đánh giá phù hợp theo SOLAS, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển.
3	Phòng ngừa ô nhiễm	Đánh giá phù hợp theo MARPOL, AFS, BWM, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu.
4	Thiết bị nâng	Đánh giá phù hợp theo SOLAS, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển.

2. Thẩm định thiết kế công trình biển: 01 công trình biển

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Thiết kế tính toàn vẹn của hệ thống đường ống biển	Thẩm định thiết kế tính toàn vẹn hệ thống đường ống biển bằng thép, thiết kế đường ống mềm, ống đứng động, đánh giá rủi ro cho hệ thống đường ống biển, kéo dài thời gian hoạt động.

STT	Hạng mục	Nội dung
2	Thiết kế kết cấu kho chứa nổi và giàn di động trên biển	Thẩm định thiết kế thân, ổn định, phân khoang, tải trọng môi trường và cơ sở thiết kế kho chứa nổi, hệ thống neo buộc định vị kho chứa nổi, lắp đặt, kết nối và chạy thử kho chứa nổi.
3	Thiết kế kết cấu giàn cố định trên biển	Xem xét điều kiện môi trường, tải trọng thiết kế, thiết kế kết cấu thép (chân đế và thượng tầng), chế tạo, vận chuyển và lắp dựng, đánh giá rủi ro cho chân đế giàn cố định, kéo dài thời gian hoạt động.
4	Thiết kế kết cấu phao neo	Thẩm định kết cấu phao neo, ổn định phao neo, buộc và neo.
5	Thiết kế hệ thống thiết bị thượng tầng trên công trình biển	Thẩm định thiết kế thiết bị máy và hệ thống công nghệ, trang bị điện, hệ thống điều khiển và khí cụ, hệ thống xử lý và sản xuất hydrocarbon, hệ thống xuất và nhập dầu khí, thiết bị khoan, hệ thống đường ống công nghệ, phương tiện cứu sinh, phòng, phát hiện và chữa cháy, đánh giá rủi ro cho bình chịu áp lực, hệ thống đường ống công nghệ trên công trình biển.
6	Thiết bị nâng, thiết bị áp lực, nồi hơi	Đánh giá kết cấu, an toàn.

3. Kiểm định tàu biển

3.1. Kiểm định đóng mới

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Kết cấu thân tàu và trang thiết bị	Kiểm tra vật liệu; Sống chính; khung sườn; tôn vỏ; kết cấu boong; vách kín nước; Xem xét quy trình hàn; thợ hàn; vật liệu hàn; Kiểm tra kích thước; Kiểm tra gia công, lắp ráp;

STT	Hạng mục	Nội dung
		Kiểm tra kín nước; Kiểm tra không phá hủy (UT, RT, MT, PT); Kiểm tra chống ăn mòn.
2	Hệ thống máy tàu	Kiểm tra động cơ chính; Kiểm tra máy phụ (máy phát điện; máy nén khí; bơm; thiết bị làm lạnh); Kiểm tra nồi hơi, bình chịu áp lực; Kiểm tra hệ trục và chân vịt, hệ thống lái chính, sự cố; Kiểm tra hệ thống đường ống (nhiên liệu; dầu bôi trơn; làm mát; khí nén; dằn; hút khô; dầu hàng); Thử hoạt động.
3	Trang bị điện	Kiểm tra nguồn điện (máy phát chính; máy phát sự cố; ắc quy); Kiểm tra hệ thống điện (cáp điện; bảng điện; thiết bị bảo vệ; hệ thống nối đất); Thử hoạt động
4	Hệ thống tự động hóa	Kiểm tra hệ thống báo động; điều khiển từ xa; giám sát trung tâm; Thử hoạt động.
5	Thiết bị cứu sinh	Xuồng cứu sinh; bè cứu sinh; áo phao; thiết bị hạ xuồng.
6	Trang bị chữa cháy	Hệ thống dập cháy cố định; bơm chữa cháy chính và sự cố; trang bị dập cháy di động, xách tay; Thử hoạt động.
7	Phòng ngừa ô nhiễm	Kiểm tra hệ thống, thiết bị phòng ngừa ô nhiễm dầu, chất lỏng độc, nước thải, rác thái, không khí.
8	Thiết bị tín hiệu, vô tuyến điện	GMDSS (MF/HF; VHF; INMARSAT; EPIRB; SART; …);

STT	Hạng mục	Nội dung
		Nguồn điện sự cố và dự phòng; thử liên lạc và truyền tín hiệu cấp cứu.
9	Thiết bị hàng hải	Radar; ECDIS; AIS; La bàn; Máy đo sâu;…
10	Thiết bị nâng	Kiểm tra chế tạo, lắp đặt, thử tải, thử hoạt động.

3.2. Kiểm định tàu biển đang khai thác

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Kiểm tra duy trì cấp	Kiểm tra hàng năm; kiểm tra trung gian; kiểm tra định kỳ; kiểm tra trên đà; kiểm tra nồi hơi; kiểm tra trục chân vịt; kiểm tra hệ thống tự động (M0); kiểm tra bình chịu áp lực; kiểm tra thiết bị nâng; kiểm tra dưới nước.
2	Kiểm tra theo điều ước quốc tế liên quan (SOLAS, MARPOL, LOADLINE, AFS, BWM, IBC, IGC, HSSC,…)	Kiểm tra lần đầu; kiểm tra hàng năm, kiểm tra chu kỳ; kiểm tra trung gian; kiểm tra cấp mới; kiểm tra bất thường;…
3	Kiểm tra bất thường	Kiểm tra các bộ phận bị hư hỏng, các hạng mục sửa chữa, thay đổi, hoán cải.
4	Đo chiều dày kết cấu	Áp dụng các yêu cầu về đo chiều dày kết cấu tại các đợt kiểm tra hàng năm, kiểm tra trung gian, kiểm tra định kỳ.
5	Kiểm tra hồ sơ tàu	Nhật ký; giấy chứng nhận; hồ sơ bảo dưỡng; hồ sơ đăng kiểm.

<u>*Ghi chú:*</u>

1. Đăng kiểm viên đã hoàn thành thực hành kiểm định định kỳ thì không phải thực hành nghiệp vụ kiểm định hàng năm và kiểm định trung gian đối với kiểu tàu biển tương ứng.

2. Đăng kiểm viên đã hoàn thành thực hành kiểm định cấp mới theo quy định của điều ước quốc tế liên quan thì không phải thực hành nghiệp vụ kiểm định hàng năm, kiểm định chu kỳ, kiểm định trung gian và kiểm định bổ sung đối với kiểu tàu biển tương ứng.

4. Kiểm định công trình biển

4.1. Kiểm định trong chế tạo

Đối với giàn di động trên biển, nội dung thực hành bao gồm các nội dung nêu tại bảng dưới đây và nội dung thực hành đối với tàu chở hàng tổng hợp.

Đối với kho chứa nổi, nội dung thực hành bao gồm các nội dung nêu tại bảng dưới đây và nội dung thực hành đối với tàu chở dầu.

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Giàn di động và kho chứa nổi	Kết cấu đặc biệt: kết cấu xung quanh giếng khoan; hệ thống neo, chằng buộc, hệ thống định vị động, hệ thống khoan, hệ thống xử lý hydrocarbon, hệ thống dừng khẩn cấp, hệ thống xuất, nhập dầu khí.
2	Giàn cố định	Kiểm tra vật liệu, quy trình hàn, kiểm tra chế tạo, lắp đặt kết cấu chân đế và thượng tầng, kiểm tra trang bị cứu sinh, cứu hỏa, kiểm tra máy, điện và hệ thống công nghệ, thử vận hành (commissioning).
3	Hệ thống đường ống biển	Kiểm tra vật liệu, quy trình hàn, kiểm tra chế tạo, lắp đặt đường ống, thử áp lực hệ thống đường ống, thử vận hành (commissioning).
4	Phao neo	Kiểm tra vật liệu, quy trình hàn, kiểm tra chế tạo, lắp đặt phao neo, chân neo, thử và kiểm tra neo và xích neo (neo, xích neo, dây cáp, …), kiểm tra ổ đỡ chính (main bearing), khớp sản phẩm, ống dẫn, ống nổi, ống chìm dưới phao, thiết bị trên phao neo.
5	Thiết bị nâng, thiết bị áp lực trên công trình biển	Kiểm tra chế tạo, lắp đặt, thử tải, thử hoạt động.

4.2. Kiểm định trong khai thác

Đối với giàn di động, nội dung thực hành bao gồm các nội dung nêu tại bảng dưới đây và nội dung thực hành đối với tàu chở hàng tổng hợp.

Đối với kho chứa nổi, nội dung thực hành bao gồm các nội dung nêu tại bảng dưới đây và nội dung thực hành đối với tàu chở dầu.

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Giàn di động, kho chứa nổi	Kiểm tra theo MODU Code.

2	Giàn cố định trên biển	Kiểm tra duy trì cấp: kiểm tra hàng năm; kiểm tra trung gian; kiểm tra dưới nước; kiểm tra định kỳ; kiểm tra bất thường; Kiểm tra trên cơ sở đánh giá rủi ro.
3	Hệ thống đường ống biển	Kiểm tra duy trì cấp: kiểm tra hàng năm; kiểm tra định kỳ; kiểm tra bất thường; Kiểm tra trên cơ sở đánh giá rủi ro: thẩm định khai thác, đánh giá hàng năm để xác nhận giấy chứng nhận phân cấp, đánh giá tổng thể về tình trạng hệ thống đường ống để cấp lại giấy chứng nhận phân cấp. Khảo sát cấu hình đường ống (kiểm tra dưới nước).
4	Phao neo	Kiểm tra duy trì cấp: kiểm tra hàng năm, kiểm tra liên tục, kiểm tra định kỳ, kiểm tra khôi phục hoạt động đối với phao neo tạm ngừng hoạt động, kiểm tra trên đà hoặc tương đương.
5	Thiết bị nâng, thiết bị áp lực, nồi hơi	Kiểm tra, thử tải, thử hoạt động duy trì hiệu lực của giấy chứng nhận theo quy định của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
Ghi chú: *Đăng kiểm viên đã hoàn thành thực hành kiểm định định kỳ thì không phải thực hành nghiệp vụ kiểm định hàng năm và kiểm định trung gian đối với kiểu công trình biển tương ứng.*		

5. Kiểm định, đánh giá sản phẩm công nghiệp

Áp dụng đối với các nhóm sản phẩm công nghiệp: vật liệu và sản phẩm thép; thiết bị áp lực; nồi hơi; động cơ diesel; máy phụ tàu thủy; chân vịt và hệ trục; van và phụ kiện đường ống; thiết bị điện tàu thủy; cáp điện; thiết bị cứu sinh; thiết bị phòng, phát hiện, chữa cháy; thiết bị nâng; thiết bị neo và chằng buộc; thiết bị hàng hải.

STT	Hạng mục	Nội dung
1	Đánh giá hồ sơ kỹ thuật sản phẩm công nghiệp	Kiểm tra: bản vẽ kỹ thuật; tiêu chuẩn áp dụng; quy trình chế tạo; quy trình hàn; quy trình thử; chứng chỉ vật liệu; hồ sơ hệ thống quản lý chất lượng.

2	Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất	Kiểm tra: nhà xưởng; thiết bị sản xuất; thiết bị thử nghiệm; dụng cụ đo lường; hệ thống hiệu chuẩn; Đánh giá: nhân lực kỹ thuật; thợ hàn; nhân viên NDT; hệ thống kiểm soát chất lượng; Kiểm tra khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.
3	Giám sát chế tạo sản phẩm công nghiệp	Kiểm tra việc tuân thủ: quy trình công nghệ; quy trình hàn; bản vẽ được duyệt; Kiểm tra vật liệu đầu vào; Kiểm tra nhận dạng và truy xuất sản phẩm.
4	Thử nghiệm và kiểm tra kỹ thuật	Chứng kiến: thử kín; thử áp lực; thử tải; thử chức năng; thử vận hành; thử điện; thử an toàn; kiểm tra không phá hủy (NDT); Kiểm tra kích thước, dung sai; Kiểm tra tính năng kỹ thuật theo tiêu chuẩn áp dụng; Đánh giá kết quả thử nghiệm.
5	Lập hồ sơ chứng nhận sản phẩm	Lập: báo cáo kiểm tra; biên bản thử nghiệm; hồ sơ hoàn công; hồ sơ cấp giấy chứng nhận; Kiểm tra tính thống nhất giữa: hồ sơ; sản phẩm thực tế; kết quả thử nghiệm; Soạn thảo dự thảo giấy chứng nhận.

Phụ lục II

CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ VÀ THỰC HÀNH NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN BẬC CAO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35 /2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. Tập huấn nghiệp vụ

1. Thẩm định thiết kế tàu biển, công trình biển

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Tàu khách hoạt động tuyến quốc tế	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở khách
2	Tàu chở khí hóa lỏng	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở khí hoá lỏng
3	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở hóa chất nguy hiểm
4	Giàn bán chìm	Các yêu cầu bổ sung cho giàn bán chìm
5	Giàn khai thác, xử lý khí	Các yêu cầu bổ sung cho giàn khai thác, xử lý khí
6	Đánh giá kéo dài thời gian hoạt động	Xem xét tình trạng kỹ thuật; Xem xét tính toán bền, mỏi.

2. Kiểm định trong đóng mới, hoán cải tàu biển, công trình biển

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Tàu khách hoạt động tuyến quốc tế	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở khách
2	Tàu chở khí hóa lỏng	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở khí hoá lỏng
3	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở hóa chất nguy hiểm
4	Giàn bán chìm	Các yêu cầu bổ sung cho giàn bán chìm
5	Giàn khai thác, xử lý khí	Các yêu cầu bổ sung cho giàn khai thác, xử lý khí

3. Kiểm định tàu biển, công trình biển đang khai thác, sản phẩm công nghiệp

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Tàu khách hoạt động tuyến quốc tế	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở khách
2	Tàu chở khí hóa lỏng	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở khí hoá lỏng
3	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	Các yêu cầu bổ sung cho tàu chở hóa chất nguy hiểm
4	Giàn bán chìm	Các yêu cầu bổ sung cho giàn bán chìm
5	Giàn khai thác, xử lý khí	Các yêu cầu bổ sung cho giàn khai thác, xử lý khí
6	Xử lý sai hỏng kết cấu công trình biển	Đánh giá và đưa ra khuyến nghị
7	Điều tra tai nạn hàng hải	Quy trình, đánh giá, xác định nguyên nhân
8	Công nhận kiểu	Quy trình công nhận kiểu

II. Thực hành nghiệp vụ

1. Thẩm định thiết kế tàu biển, công trình biển

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Tàu khách hoạt động tuyến quốc tế	Thẩm định thiết kế đóng mới: 01 tàu
2	Tàu chở khí hóa lỏng	Thẩm định thiết kế đóng mới: 01 tàu
3	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	Thẩm định thiết kế đóng mới: 01 tàu
4	Giàn bán chìm	Thẩm định thiết kế đóng mới: 01 giàn
5	Giàn khai thác, xử lý khí	Thẩm định thiết kế đóng mới: 01 giàn
6	Đánh giá kéo dài thời gian hoạt động	Thẩm định hồ sơ: 01 trường hợp

2. Kiểm định tàu biển, công trình biển, sản phẩm công nghiệp

STT	Chuyên đề	Nội dung
1	Tàu khách hoạt động tuyến quốc tế	Kiểm tra đóng mới, định kỳ: 01 tàu
2	Tàu chở khí hóa lỏng	Kiểm tra đóng mới, định kỳ: 01 tàu
3	Tàu chở hóa chất nguy hiểm	Kiểm tra đóng mới, định kỳ: 01 tàu
4	Giàn bán chìm	Kiểm tra chế tạo, định kỳ: 01 giàn
5	Giàn khai thác, xử lý khí	Kiểm tra chế tạo, định kỳ: 01 giàn
6	Công nhận kiểu	Công nhận kiểu 01 động cơ máy chính hoặc máy phụ

Phụ lục III

MẪU GIẤY TỜ CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

(Ban hành theo Thông tư số 35 /2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Tên giấy tờ	Ký hiệu
1	Đề nghị công nhận đăng kiểm viên tàu biển	Mẫu số 01
2	Lý lịch chuyên môn đăng kiểm viên tàu biển	Mẫu số 02
3	Báo cáo thực tập nghiệp vụ	Mẫu số 03
4	Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển	Mẫu số 04
5	Thông báo hoàn thành tập huấn nghiệp vụ	Mẫu số 05

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

Kính gửi: CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Căn cứ Thông tư số …./2026/TT-BXD ngày …/…/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển,

(Tên tổ chức đăng kiểm) đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam công nhận các đăng kiểm viên tàu biển đã hoàn thành tập huấn nghiệp vụ, thực hành nghiệp vụ (Danh sách kèm theo).

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

Ảnh 4 x 6	**1. Tự thuật về bản thân** **1.1. Thông tin chung** - Họ và tên: ..... - Số CCCD: ..... - Đơn vị công tác: ..... - Trình độ: + Chuyên môn: ..... + Ngoại ngữ: ..... + Tin học: .....

1.2. Quá trình công tác

TT	Đơn vị công tác	Chức vụ	Thời gian (từ ngày ... đến ngày …)	Ghi chú

1.3. Đào tạo chuyên môn

TT	Tên trường đào tạo	Thời gian	Ngành/ Chuyên ngành	Trình độ

1.4. Tập huấn nghiệp vụ

TT	Tên khoá tập huấn	Địa điểm	Đơn vị tập huấn	Thời gian (từ ... đến)

1.5. Khen thưởng kỷ luật

TT	Hình thức khen thưởng, kỷ luật	Số, ngày ra quyết định	Thời hạn kỷ luật	Cơ quan ra quyết định

2. Tự đánh giá

Đối chiếu với tiêu chuẩn Đăng kiểm viên tàu biển/Đăng kiểm viên tàu biển bậc cao(*) tôi tự xác định như sau:

- Về chuyên môn: ....
- Về trình độ ngoại ngữ: ....
- Về trình độ nghiệp vụ đăng kiểm: ....

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng./.

Xác nhận của Tổ chức đăng kiểm	**NGƯỜI KHAI LÝ LỊCH** *(Ký và ghi rõ họ tên)*
…… …… *(Ký tên và đóng dấu)*	

(*) Xóa nội dung không thích hợp.

Mẫu số 03

.....[1].....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày … tháng … năm ……

BÁO CÁO THỰC TẬP NGHIỆP VỤ

1. Kiểu tàu/CTB		5. Lãnh đạo phụ trách tập huấn thực tập	6. Người hướng dẫn	7. Người thực tập
2. Hạng mục thẩm định/kiểm định/đánh giá				
3. Số tham chiếu				

8. Tên tàu/CTB/SPCN		11. CSCT/CSDV	
9. Số phân cấp		12. Số thân tàu/CTB	
10. Ngày thẩm định/ kiểm định/đánh giá		13. Địa điểm thẩm định/kiểm định/đánh giá	

14. Người thực tập
14.1 Chi tiết về nội dung thực tập: a. Tài liệu nghiên cứu: b. Tóm tắt trình tự thẩm định/kiểm định/đánh giá: c. Yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn chấp nhận 14.2 Ý kiến của người thực tập:

15. Người hướng dẫn nhận xét
a. Hiểu quy chuẩn, tiêu chuẩn, công ước, hướng dẫn: b. Thực hiện việc thẩm định/kiểm định/đánh giá: c. Giao tiếp với khách hàng d. Lập báo cáo thẩm định/kiểm định/đánh giá:

16. Lãnh đạo đánh giá kết quả thực tập nghiệp vụ
16.1 Đánh giá kết quả thực tập: ☐ **Đạt** ☐ Không đạt
16.2 Nhận xét

Lãnh đạo đánh giá kết quả thực tập *(Ký tên, đóng dấu)*	**Người hướng dẫn** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Người thực tập** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] Tên tổ chức đăng kiểm

Mẫu số 04

BỘ XÂY DỰNG **CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN
SURVEYOR CERTIFICATE

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
DIRECTOR GENERAL OF VIETNAM REGISTER CERTIFIES THAT

Họ và tên:
Full Name

Ngày sinh:
Date of Birth

Số CCCD:
ID Number

Số đăng kiểm viên:
Surveyor Number

Được công nhận là:
Has been recognized as

Được thực hiện công việc nêu trong phụ bản kèm theo Giấy chứng nhận này.
To carry out the works as detailed in the supplement attached to this Certificate.

Nơi cấp: Place of issue	Ngày cấp: Date of issue

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)
(Ký tên và đóng dấu)

Số Giấy chứng nhận:
Reference Number:

(*) Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.

Phụ bản

PHẠM VI THỰC HIỆN CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU BIỂN

*(Kèm theo Giấy chứng nhận đăng kiểm viên tàu biển số ... ngày ... tháng ... năm ……
của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam)*

Đăng kiểm viên …… đáp ứng tiêu chuẩn thực hiện nhiệm vụ đăng kiểm tàu biển, công trình biển như sau:

1. Kiểm định, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường

1.1 Tàu biển

Phạm vi thực hiện:

1.2 Công trình biển

Phạm vi thực hiện:

1.3. Sản phẩm công nghiệp

Phạm vi thực hiện:

2. Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn

2.1 Tàu biển

Phạm vi thực hiện:

2.2 Công trình biển

Phạm vi thực hiện:

2.3. Sản phẩm công nghiệp

Phạm vi thực hiện:

Nơi cấp: Ngày cấp:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN (*)
(Ký tên và đóng dấu)

(*) Người có thẩm quyền là Cục trưởng hoặc Phó Cục trưởng được ủy quyền.

Mẫu số 05

.....[1].....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/TB-……	*……, ngày … tháng … năm ……*

THÔNG BÁO HOÀN THÀNH TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ

Kính gửi: CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Căn cứ Thông tư số …. /2026/TT-BXD ngày …/…/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ kiểm định tàu biển.

Căn cứ vào kết quả bài kiểm tra lý thuyết của các học viên tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu biển/đăng kiểm viên tàu biển bậc cao[2]

.....[1]..... thông báo kết quả tập huấn như sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CCCD	Đơn vị công tác	Kết quả
1.	….				……[3]……
2.	….				
3.	….				

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT, ...

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[1] Tên tổ chức đăng kiểm
[2] Xoá nếu không phù hợp;
[3] Ghi: Đạt hoặc Không đạt;